

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022  
và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Văn phòng Công ty



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 4
<b>2. Báo cáo soát xét giữa niên độ của Văn phòng Công ty</b>	5 - 6
<b>3. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 34

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “Văn phòng Công ty”) đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 08 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

### 2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên	
- Ông Vũ Hữu Long	Ủy viên	(i) Đến ngày 25/04/2022
- Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên	(i) Đến ngày 25/04/2022
- Ông Phạm Ngọc Bảo	Ủy viên	(i) Từ ngày 26/04/2022
- Ông Đinh Công Nga	Ủy viên	(i) Từ ngày 26/04/2022

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/04/2022.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Văn Hảo	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Anh Toán	Phó Tổng Giám đốc	(i) Đến ngày 31/07/2022

(i) Theo quyết định số 1098/QĐ-TMB ngày 25/07/2022 về việc cho thôi chức vụ cán bộ: Ông Nguyễn Anh Toán thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 31/07/2022.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Ngô Quang Trung – Tổng Giám đốc Công ty.

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
- Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

**3. Trụ sở**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Văn phòng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Văn phòng Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Văn phòng Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty, phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Văn phòng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

**8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Ngô Quang Trung**

Số: 02/2022/BCSX-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin được lập ngày 12/8/2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 34 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính Văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty, tình hình lưu chuyển tiền tệ Văn phòng Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Chu Quang Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1022-2018-242-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số 01a - DN

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.205.690.880.797</b>	<b>765.802.293.437</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>49.686.061.789</b>	<b>3.536.316.631</b>
Tiền	111		49.686.061.789	3.536.316.631
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.517.288.764.467</b>	<b>469.945.688.268</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	61.821.855.521	19.455.355.254
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.990.539	460.990.319
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.3	1.456.938.178.174	451.101.586.255
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.546.718.670	1.947.734.877
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>597.409.011.946</b>	<b>258.727.807.637</b>
Hàng tồn kho	141		597.409.011.946	258.727.807.637
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41.307.042.595</b>	<b>33.592.480.901</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	136.244.798	255.228.510
Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.811.029.947	32.015.192.924
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.359.767.850	1.322.059.467
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>93.687.640.038</b>	<b>95.793.677.668</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>80.295.919.484</b>	<b>82.534.583.776</b>
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	5.8	80.295.919.484	82.534.583.776
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.696.520.644</b>	<b>10.279.068.260</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	5.689.132.863	5.826.415.169
- Nguyên giá	222		14.001.703.443	13.856.248.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.312.570.580)	(8.029.833.728)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.007.387.781	4.452.653.091
- Nguyên giá	228		4.562.803.091	4.562.803.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(555.415.310)	(110.150.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>260.268.028</b>	<b>260.268.028</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	260.268.028	260.268.028
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.434.931.882</b>	<b>2.719.757.604</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	3.434.931.882	2.719.757.604
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.299.378.520.835</b>	<b>861.595.971.105</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số 01a - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.080.827.972.787</b>	<b>571.510.496.374</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.080.827.972.787</b>	<b>571.510.496.374</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	361.296.020.560	60.031.019.029
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	51.164.259.829	12.991.076.187
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	11.745.171.890	4.914.731.455
Phải trả người lao động	314		63.296.695.670	9.302.258.970
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	4.703.171.141	414.640.055
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.16	270.314.077.737	39.692.497.549
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.296.822.106.150	6.848.803.864
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	424.000.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.486.469.810	13.315.469.265
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>218.550.548.048</b>	<b>290.085.474.731</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>218.550.548.048</b>	<b>290.085.474.731</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.683.360.552	9.411.362.714
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.678.746.624	34.612.900.327
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.188.440.872	96.061.211.690
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.528.796.046	30.487.916.406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(32.340.355.174)	65.573.295.284
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.299.378.520.835</b>	<b>861.595.971.105</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Hồng Hạnh

Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>4.438.286.579.645</b>	<b>965.431.050.360</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>4.438.286.579.645</b>	<b>965.431.050.360</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.301.598.388.078	912.230.225.722
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>136.688.191.567</b>	<b>53.200.824.638</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	16.978.199.397	19.134.314.435
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	48.351.748.642	25.243.053.627
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.392.320.216	25.181.663.827
Chi phí bán hàng	25	6.5	123.488.226.021	81.295.822.243
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	20.046.690.420	17.816.274.696
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(38.220.274.119)</b>	<b>(52.020.011.493)</b>
Thu nhập khác	31	6.6	808.630.202	1.169.702.201
Chi phí khác	32	6.7	41.793.757	261.061
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>766.836.445</b>	<b>1.169.441.140</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(37.453.437.674)</b>	<b>(50.850.570.353)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	19.918.872.777	10.567.581.082
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(57.372.310.451)</b>	<b>(61.418.151.435)</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Hồng Hạnh

Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ VẮN PHÒNG CÔNG TY**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B03a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2.506.575.729.789	2.047.444.469.733
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(807.269.426.861)	(1.128.168.936.491)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(16.212.947.238)	(20.329.620.834)
Tiền chi trả lãi vay	4	(7.191.944.123)	(26.130.125.834)
Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(13.010.137.364)	(7.503.319.617)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	7.253.120.854	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1.180.840.369.964)	(3.844.849.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>489.304.025.093</b>	<b>861.467.617.707</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(145.454.546)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.158.261	14.770.910
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(97.296.285)</b>	<b>14.770.910</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	814.644.509.454	1.050.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.238.644.509.454)	(1.888.641.885.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.056.983.650)	(12.170.936.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(443.056.983.650)</b>	<b>(850.812.821.100)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>46.149.745.158</b>	<b>10.669.567.517</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.536.316.631</b>	<b>1.493.026.742</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>49.686.061.789</b>	<b>12.162.594.259</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Hồng Hạnh

Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**Mẫu số B09a -DN****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 8 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

**Lĩnh vực kinh doanh**

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chi tiết: Kinh doanh than các loại, Bán buôn khoáng sản các loại, Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác, Bán buôn dầu thô, Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

<b>Tên Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
- Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh than
- Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Kinh doanh than
- Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngư Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương	Chế biến than
- Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải	Cánh đồng Nhị Đoạn, Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Chế biến than

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

<b>Tên Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
- Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành	Khu Phụ Sơn, Phường An Lưu, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Số 2 Văn Cao, P.Văn Miếu, TP Nam Định	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Số 633 Dương Tự Minh, P.Tân Long, TP Thái Nguyên	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	KCN Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Kiến Thiết, P.Bến Gót, TP Việt Trì	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Số 124 Trần Hưng Đạo, P.Đội Cung, TP Vinh	Kinh doanh than

Tại ngày 30/06/2022, tổng số cán bộ, nhân viên của Văn phòng Công ty là 75 người.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 **Mẫu số B09a - DN**

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Văn phòng Công ty.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

**4.3 Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được quy định tại Công văn số 2941/TKV-KTTC ngày 01/7/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2022 của Ngân hàng là 23.135 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2022 của Ngân hàng là 23.415 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2022 của Ngân hàng là 23.415 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 **Mẫu số B09a - DN**

**4.4 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Hàng hóa: theo phương pháp đích danh đối với lô hàng hóa nhập về bán thẳng và sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 **Mẫu số B09a - DN****Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04 năm

**Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính	03-05 năm
---------------------	-----------

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 **Mẫu số B09a - DN**

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.9 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 **Mẫu số B09a - DN**

**4.13 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

**4.14 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.15 Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 Mẫu số B09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY****5.1. Tiền và tương đương tiền**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt (i)	488.667.010	457.893.288
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	49.197.394.779	3.078.423.343
<b>Cộng</b>	<b>49.686.061.789</b>	<b>3.536.316.631</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		488.667.010
<b>Cộng</b>		<b>488.667.010</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		49.197.394.779
<b>Cộng</b>		<b>49.197.394.779</b>

**5.2. Phải thu khách hàng**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>61.821.855.521</b>	<b>19.455.355.254</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	61.261.820.761	19.455.355.232
Khác	560.034.760	22
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>61.821.855.521</b>	<b>19.455.355.254</b>

(Phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 **Mẫu số B09a - DN****5.3. Phải thu nội bộ**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.456.938.178.174</b>	<b>451.101.586.255</b>
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	372.720.724.364	3.032.048.837
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	234.594.649.873	35.688.097.849
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	52.705.164.654	51.329.443.854
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	275.283.025.167	30.451.257.048
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	17.064.470.305	21.140.600.672
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	119.103.337.380	65.899.454.598
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	4.953.598.095	9.185.183.932
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	312.708.992.687	207.478.767.003
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	770.670.834	1.740.923.258
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	555.512.957	19.250.027.883
XN Kinh doanh than Cầu Đuống	66.478.031.858	5.905.781.321
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.456.938.178.174</b>	<b>451.101.586.255</b>

**5.4. Phải thu khác**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.546.718.670</b>	-	<b>1.947.734.877</b>	-
Tạm ứng	90.000.000	-	90.000.000	-
Thuế hóa đơn hàng mua	285.769.671	-	800.325.052	-
Phải thu tiền bảo hiểm	-	-	1.057.409.825	-
Thuế hóa đơn hàng bán điều chỉnh	783.619.546	-	-	-
Phải thu tiền hao hụt, thiếu than	350.888.133	-	-	-
Khác	36.441.320	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.546.718.670</b>	-	<b>1.947.734.877</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 Mẫu số B09a - DN

**5.5. Nợ xấu**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
<i>Nhà thầu HPE</i>	(3.019.978.437)	-	(3.019.978.437)	-
<b>Cộng</b>	<b>(3.019.978.437)</b>	<b>-</b>	<b>(3.019.978.437)</b>	<b>-</b>

**5.6. Hàng tồn kho**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	44.270.428.448	-	28.047.052.223	-
Hàng hóa	522.154.579.534	-	230.680.755.414	-
Hàng gửi bán	30.984.003.964	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>597.409.011.946</b>	<b>-</b>	<b>258.727.807.637</b>	<b>-</b>

**5.7. Chi phí trả trước**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>136.244.798</b>	<b>255.228.510</b>
Bạt che than	-	34.780.641
Công cụ dụng cụ xuất dùng	124.694.798	181.897.869
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.550.000	38.550.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.434.931.882</b>	<b>2.719.757.604</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.123.267.112	1.486.683.728
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.364.334.744	4.984.850
Chi phí tích hợp phần mềm	846.666.665	1.164.166.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	100.663.361	63.922.359
<b>Cộng</b>	<b>3.571.176.680</b>	<b>2.974.986.114</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 **Mẫu số B09a - DN****5.8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc**

	<b>30/06/2022</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2022</b> <b>(VND)</b>
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	2.780.704.207	2.866.792.945
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	9.834.450.436	9.450.109.338
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	28.816.864.039	29.380.650.985
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	6.784.815.917	7.068.470.131
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	3.164.601.441	3.461.569.395
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	611.524.446	632.546.954
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	941.272.788	986.279.595
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	4.715.498.529	5.179.292.097
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	2.337.514.583	2.408.276.174
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	18.175.777.585	18.909.530.775
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	2.132.895.513	2.191.065.387
<b>Cộng</b>	<b>80.295.919.484</b>	<b>82.534.583.776</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Mẫu số B09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2022	8.132.726.158	1.920.627.738	3.509.334.092	293.560.909	13.856.248.897
Mua trong kỳ	-	-	-	145.454.546	145.454.546
Số dư tại ngày 30/06/2022	8.132.726.158	1.920.627.738	3.509.334.092	439.015.455	14.001.703.443
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.479.845.423	1.920.627.738	3.362.892.770	266.467.797	8.029.833.728
Khấu hao trong kỳ	150.743.490	-	97.627.536	34.365.826	282.736.852
Số dư tại ngày 30/06/2022	2.630.588.913	1.920.627.738	3.460.520.306	300.833.623	8.312.570.580
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	5.652.880.735	-	146.441.322	27.093.112	5.826.415.169
Tại ngày 30/06/2022	5.502.137.245	-	48.813.786	138.181.832	5.689.132.863

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 5.902.926.020 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 Mẫu số B09a - DN

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2022	4.562.803.091	4.562.803.091
Số dư tại ngày 30/06/2022	4.562.803.091	4.562.803.091
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2022	110.150.000	110.150.000
Khấu hao trong kỳ	445.265.310	445.265.310
Số dư tại ngày 30/06/2022	555.415.310	555.415.310
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2022	4.452.653.091	4.452.653.091
Tại ngày 30/06/2022	4.007.387.781	4.007.387.781

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 110.150.000 đồng.

**5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Cải tạo Văn phòng làm việc	260.268.028	260.268.028
<b>Cộng</b>	<b>260.268.028</b>	<b>260.268.028</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.12. Phải trả người bán**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>361.296.020.560</b>	<b>361.296.020.560</b>	<b>60.031.019.029</b>	<b>60.031.019.029</b>
Công ty TNHH thương mại Đông Nam	3.633.806.772	3.633.806.772	3.530.387.090	3.530.387.090
Công ty Cổ phần Cường Sơn	-	-	1.341.712.865	1.341.712.865
Công ty CP Đầu tư phát triển Tuấn Nam Cường	-	-	3.650.194.689	3.650.194.689
Công ty TNHH thương mại Vận tải Trust Marine	-	-	3.741.729.010	3.741.729.010
Công ty TNHH tuyển than Quảng Hưng	-	-	642.897.420	642.897.420
Công ty Cổ phần quản lý doanh nghiệp FAST	-	-	1.558.000.000	1.558.000.000
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	280.410.823.140	280.410.823.140	17.650.388.475	17.650.388.475
Công ty TNHH VT và DV CB Thuận Phong	5.368.612.310	5.368.612.310	4.876.550.989	4.876.550.989
Công ty TNHH đóng tàu Hà Hải	15.636.169.281	15.636.169.281	6.917.737.597	6.917.737.597
Công ty TNHH KD Thương mại và SX Đông Bắc	18.404.320.618	18.404.320.618	-	-
Công ty Wei-Hunt Đài Loan	7.044.316.349	7.044.316.349	-	-
Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	7.999.674.582	7.999.674.582	1.385.556.885	1.385.556.885
Công ty TNHH An Phúc	5.941.988.604	5.941.988.604	3.623.687.096	3.623.687.096
Các khách hàng khác	16.856.308.904	16.856.308.904	11.112.176.913	11.112.176.913
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>361.296.020.560</b>	<b>361.296.020.560</b>	<b>60.031.019.029</b>	<b>60.031.019.029</b>

*(Phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2)***5.13. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
	<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>51.164.259.829</b>
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình	-	39.530.480
Công ty TNHH Dịch Vụ Kinh Doanh Thuận Phong	4.713.047.817	-
Doanh nghiệp tư nhân Kim Nhân Đạo	8.431.831.380	12.306.369.790
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại LPM	34.905.315.673	-
Khác	3.114.064.959	645.175.917
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>51.164.259.829</b>	<b>12.991.076.187</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VẦN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.14. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước**

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp/ phải thu trong kỳ (VND)	30/06/2022 (VND)
<b>a. Phải nộp</b>	<b>4.914.731.455</b>	<b>224.887.110.498</b>	<b>218.056.670.063</b>	<b>11.745.171.890</b>
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	196.262.692.523	196.262.692.523	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.836.436.477	19.918.872.777	13.010.137.364	11.745.171.890
Thuế thu nhập cá nhân	78.294.978	1.066.716.594	1.145.011.572	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	7.139.550.000	7.139.550.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	493.278.604	493.278.604	-
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>b. Phải thu</b>	<b>1.322.059.467</b>	<b>5.020.319.220</b>	<b>5.058.027.603</b>	<b>1.359.767.850</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.144.074	-	-	30.144.074
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.228.973.455	456.392.656	456.392.656	1.228.973.455
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.563.926.564	4.563.926.564	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	37.708.383	37.708.383
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	601.938	-	-	601.938
Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000	-	-	62.340.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

**5.15. Chi phí phải trả**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.703.171.141</b>	<b>414.640.055</b>
Chi phí lãi vay	-	236.120.548
Phí Upas phải trả	3.436.496.641	-
Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi	166.338.000	166.388.000
Chi phí thương hiệu	904.364.046	-
Chi phí kiểm kê trắc địa	180.000.000	-
Khác	15.972.454	12.131.507
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.703.171.141</b>	<b>414.640.055</b>

**5.16. Phải trả nội bộ**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>270.314.077.737</b>	<b>39.692.497.549</b>
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	226.460.383.971	3.435.034.213
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	2.981.252.702	2.236.657.741
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	4.812.031.916	750.702.779
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	5.333.879.485	7.776.297.641
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	1.214.310.932	993.658.979
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	2.172.596.570	704.763.080
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	14.021.585.395	18.792.996.880
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	3.954.435.235	1.878.041.703
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	9.363.601.531	3.058.736.829
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	-	65.607.704
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>270.314.077.737</b>	<b>39.692.497.549</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

**5.17. Phải trả khác**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.296.822.106.150</b>	<b>6.848.803.864</b>
Kinh phí công đoàn	-	98.223.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.740.903.370	297.887.020
Lãi chậm trả	977.830.224	4.843.945.295
Thuế hóa đơn hàng bán	-	1.450.267.933
LC nhập khẩu (*)	1.291.957.887.990	-
Phải trả khác	145.484.566	158.480.566
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.296.822.106.150</b>	<b>6.848.803.864</b>

(\*) Công ty mở LC tại các Ngân hàng để nhập khẩu than trong kỳ, Cụ thể số dư như sau:

Ngân hàng	Số tiền (VND)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng, Hà Nội	436.495.405.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	272.567.130.990
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng	233.158.140.600
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Ba Đình	349.737.210.900
<b>Cộng</b>	<b>1.291.957.887.990</b>

(Phải trả khác là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Mẫu số B09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.18. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ Đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>10.096.236.164</b>	<b>21.910.026.877</b>	<b>144.994.274.260</b>	<b>327.000.537.301</b>
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	(61.829.842.207)	(61.829.842.207)
Lãi các chi nhánh chuyển về	-	-	-	51.604.932.434	51.604.932.434
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(684.873.450)	684.873.450	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	12.018.000.000	(23.959.000.000)	(11.941.000.000)
Tăng khác	-	-	-	250.847.203	250.847.203
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>9.411.362.714</b>	<b>34.612.900.327</b>	<b>96.061.211.690</b>	<b>290.085.474.731</b>
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	(57.372.310.451)	(57.372.310.451)
Lãi các chi nhánh chuyển về	-	-	-	20.584.807.108	20.584.807.108
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(728.002.162)	728.002.162	-	-
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	18.337.844.135	(30.585.267.475)	(12.247.423.340)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2022</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>8.683.360.552</b>	<b>53.678.746.624</b>	<b>6.188.440.872</b>	<b>218.550.548.048</b>

(\*) Công ty thực hiện trả cổ tức và phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/4/2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

**Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>Số lượng CP đăng ký phát hành</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
<b>Số lượng CP đã bán ra công chúng</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****5.19.1 Ngoại tệ các loại**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>Ngoại tệ</b>		
<b>Phải trả người bán</b>		
USD	300.846,31	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
USD	55.176.506,00	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.438.286.579.645</b>	<b>965.431.050.360</b>
Doanh thu bán hàng	4.400.904.766.110	924.225.868.828
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.381.813.535	41.205.181.532
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.438.286.579.645</b>	<b>965.431.050.360</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm đã bán	4.264.916.714.479	877.362.261.065
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	36.681.673.599	34.867.964.657
<b>Cộng</b>	<b>4.301.598.388.078</b>	<b>912.230.225.722</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.158.261	14.770.910
Doanh thu tài chính khác	16.930.041.136	19.119.543.525
<b>Cộng</b>	<b>16.978.199.397</b>	<b>19.134.314.435</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí lãi vay	10.392.320.216	25.181.663.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.474.362.734	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.507.235.468	-
Lãi chậm trả Tập đoàn	977.830.224	-
Chi phí tài chính khác	-	61.389.800
<b>Cộng</b>	<b>48.351.748.642</b>	<b>25.243.053.627</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>123.488.226.021</b>	<b>81.295.822.243</b>
Chi phí nhân viên	66.883.022.521	42.859.534.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.900.262	97.627.536
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	67.198.536	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.239.073.980	38.336.659.900
Chi phí khác bằng tiền	2.194.030.722	2.000.000
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>20.046.690.420</b>	<b>17.816.274.696</b>
Chi phí vật liệu quản lý	319.263.959	151.205.713
Chi phí nhân viên quản lý	5.425.157.088	5.098.226.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	623.101.900	244.809.174
Chi phí đồ dùng văn phòng	624.796.593	255.352.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.956.096.619	615.826.929
Chi phí khác bằng tiền	8.098.274.261	11.450.853.541
<b>Cộng</b>	<b>143.534.916.441</b>	<b>99.112.096.939</b>

**6.6 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Tiền thưởng dỡ hàng nhanh	87.301.745	1.117.585.800
Thu từ tiền phạt hợp đồng, bồi thường vận chuyển	718.348.457	-
Các khoản khác	2.980.000	52.116.401
<b>Cộng</b>	<b>808.630.202</b>	<b>1.169.702.201</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Các khoản phạt	41.793.757	261.061
<b>Cộng</b>	<b>41.793.757</b>	<b>261.061</b>

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	19.918.872.777	10.567.581.082
- Các khoản điều chỉnh giảm thuế hiện hành	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>19.918.872.777</b>	<b>10.567.581.082</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**Mẫu số B09a - DN****6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.890.581.179	151.205.713
Chi phí nhân viên	72.308.179.609	47.957.761.547
Chi phí công cụ, dụng cụ	691.995.129	255.352.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	728.002.162	342.436.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.557.209.439	48.462.015.891
Chi phí khác bằng tiền	10.292.304.983	11.452.853.541
<b>Cộng</b>	<b>173.468.272.501</b>	<b>108.621.626.001</b>

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Văn phòng Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7.2 Thông tin về các bên có liên quan**

*Các bên liên quan:*

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

*Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022:*

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lương, thù lao	2.020.116.560	1.809.716.434
Thưởng, phụ cấp	239.620.000	265.201.822
<b>Cộng</b>	<b>2.259.736.560</b>	<b>2.074.918.256</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

Số dư tại ngày 30/06/2022 với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>61.261.820.761</b>	<b>19.455.355.232</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	61.261.820.761	19.455.355.232
<b>Phải trả người bán</b>		<b>282.727.673.257</b>	<b>18.076.547.711</b>
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.300.005.117	422.478.236
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	280.410.823.140	17.650.388.475
Trường Quản trị kinh doanh TKV	Cùng Tập đoàn	16.845.000	3.681.000
<b>Phải trả khác</b>		<b>977.830.224</b>	<b>4.843.945.295</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	977.830.224	4.843.945.295

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>3.802.424.524.485</b>
Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh	Chi nhánh	1.971.569.994.649
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.830.854.529.836
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>2.512.137.553.825</b>
Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh	Chi nhánh	474.794.455.519
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Chi nhánh	
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	105.687.174
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	2.033.776.507.160
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.444.058.972
Trường Quản trị kinh doanh – TKV	Cùng Tập đoàn	16.845.000
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>16.930.041.136</b>
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Chi nhánh	3.377.196.704
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Chi nhánh	1.701.908.367
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Chi nhánh	1.887.566.790
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	486.522.082
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Chi nhánh	1.614.200.421
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Chi nhánh	271.418.030
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Chi nhánh	5.617.057.874
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Chi nhánh	87.951.374
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Chi nhánh	411.239.030
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Chi nhánh	1.474.980.464
<b>Chi phí tài chính</b>		<b>977.830.224</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	977.830.224

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

**7.3 Thông tin so sánh**

Số liệu được dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Văn phòng Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Văn phòng Công ty và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Văn phòng Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Văn phòng Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trịnh Hồng Hạnh**



**Nguyễn Đức Vinh**



**Ngô Quang Trung**